

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC**

**MST :0102683813**

---

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ I NĂM 2014**

**HÀ NỘI, NĂM 2014**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/03/2014

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>881.991.830.552</b>	<b>293.093.935.783</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>547.941.620.136</b>	<b>10.611.643.097</b>
1	Tiền	111	V.01	547.941.620.136	10.611.643.097
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>159.612.000.000</b>	<b>32.893.000.000</b>
1	Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	159.612.000.000	32.893.000.000
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>148.607.736.545</b>	<b>235.170.125.259</b>
1	Phải thu khách hàng	131	V.03	107.299.225.201	209.044.912.858
2	Trả trước cho người bán	132	V.04	16.008.523.982	4.029.327.391
5	Các khoản phải thu khác	138		25.424.191.074	22.220.088.722
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(124.203.712)	(124.203.712)
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>9.230.294.474</b>	<b>552.340.999</b>
1	Hàng tồn kho	141	V.06	9.230.294.474	552.340.999
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>16.600.179.397</b>	<b>13.866.826.428</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.716.936.241	6.145.010.093
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		670.615.713	187.365.483
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		11.212.627.443	7.534.450.852
<b>B</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>1.436.886.353.759</b>	<b>1.470.992.364.035</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>18.149.042.291</b>	<b>20.338.882.955</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	15.478.301.510	17.668.142.174
	- Nguyên giá	222		21.071.209.571	22.893.638.891
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.592.908.061)	(5.225.496.717)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	2.670.740.781	2.670.740.781
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.09	<b>1.412.263.868.132</b>	<b>1.443.944.000.000</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251		995.844.000.000	995.844.000.000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		376.000.000.000	442.600.000.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258		40.419.868.132	5.500.000.000
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.473.443.336</b>	<b>6.709.481.080</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		5.895.773.936	6.301.541.080
3	Tài sản dài hạn khác	268		577.669.400	407.940.000
	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>270</b>		<b>2.318.878.184.311</b>	<b>1.764.086.299.818</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/03/2014

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>548.885.209.332</b>	<b>548.587.764.250</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>542.356.453.301</b>	<b>542.703.680.928</b>
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	51.726.279.491	50.437.429.485
2	Phải trả người bán	312	V.11	66.996.030.541	207.700.360.994
3	Người mua trả tiền trước	313	V.12	30.171.881.350	1.856.679.405
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	3.037.704.765	2.658.249.659
5	Phải trả người lao động	315		104.588.697	1.035.169.873
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319		389.343.301.977	277.925.325.032
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		976.666.480	1.090.466.480
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6.528.756.031</b>	<b>5.884.083.322</b>
3	Phải trả dài hạn khác	333		1.554.000.000	630.000.000
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.14	4.047.483.314	5.254.083.322
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		927.272.717	
<b>B</b>	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>1.769.992.974.979</b>	<b>1.215.498.535.568</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>1.769.992.974.979</b>	<b>1.215.498.535.568</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.317.698.410.000	771.800.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		389.994.000.000	389.994.000.000
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		6.415.289.973	6.415.289.973
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		1.510.920.746	1.510.920.746
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		709.106.912	709.106.912
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		53.665.247.348	45.069.217.937
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>		<b>2.318.878.184.311</b>	<b>1.764.086.299.818</b>

Lập ngày 08 tháng 5 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐÀO THỊ NGỌC DIỆP



NGUYỄN THIỆN PHÚ




ĐOÀN VĂN PHƯƠNG

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý I năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2014	Quý 1/2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1	2	3			4	5
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>V.16</b>	<b>325.882.231.032</b>	<b>180.916.882.853</b>	<b>325.882.231.032</b>	<b>180.916.882.853</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.17	4.345.000		4.345.000	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>V.18</b>	<b>325.877.886.032</b>	<b>180.916.882.853</b>	<b>325.877.886.032</b>	<b>180.916.882.853</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19	318.105.737.260	179.032.632.398	318.105.737.260	179.032.632.398
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>7.772.148.772</b>	<b>1.884.250.455</b>	<b>7.772.148.772</b>	<b>1.884.250.455</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.20	19.248.342.744	1.237.437.996	19.248.342.744	1.237.437.996
7. Chi phí tài chính	22	V.21	5.154.996.708	713.752.778	5.154.996.708	713.752.778
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		305.603.084	178.670.778	305.603.084	178.670.778
8. Chi phí bán hàng	24		1.193.919.062		1.193.919.062	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.959.140.997	1.778.103.643	11.959.140.997	1.778.103.643
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>8.712.434.749</b>	<b>629.832.030</b>	<b>8.712.434.749</b>	<b>629.832.030</b>
11. Thu nhập khác	31		60.008.591		60.008.591	-
12. Chi phí khác	32		8.303.070	53.850.000	8.303.070	53.850.000
13. Lợi nhuận khác	40		51.705.521	(53.850.000)	51.705.521	(53.850.000)
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>	<b>V.22</b>	<b>8.764.140.270</b>	<b>575.982.030</b>	<b>8.764.140.270</b>	<b>575.982.030</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		168.110.859	154.995.508	168.110.859	154.995.508
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>8.596.029.411</b>	<b>420.986.522</b>	<b>8.596.029.411</b>	<b>420.986.522</b>
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		111	5	111	5





**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC**

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2014

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**ĐÀO THỊ NGỌC DIỆP**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**NGUYỄN THIỆN PHÚ**

Lập ngày 08 tháng 05 năm 2014

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**ĐOÀN VĂN PHƯƠNG**



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp gián tiếp

Quý I năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>	<b>8.764.140.270</b>	<b>575.982.030</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>(13.296.127.896)</b>	<b>(1.041.403.458)</b>
- Khấu hao TSCĐ	2	367.411.344	577.142.764
- Các khoản dự phòng	3	124.203.712	(1.100.000.000)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái chưa thực hiện	4		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(14.093.346.036)	(697.217.000)
- Chi phí lãi vay	6	305.603.084	178.670.778
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>	<b>(4.531.987.626)</b>	<b>(465.421.428)</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	83.659.306.345	139.313.784.687
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(8.677.953.475)	(595.651.392)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(113.315.377.092)	(142.392.842.906)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	405.767.144	(1.403.081.240)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(305.603.084)	(178.670.778)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15	39.061.579	
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	(20.000.000)	(53.850.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(42.746.786.209)</b>	<b>(5.775.733.057)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.085.470.426)	(192.571.817)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	4.300.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(151.719.000.000)	(59.980.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	25.000.000.000	3.190.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	40.653.233.987	100.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.470.339.689	5.138.996
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(75.380.896.750)</b>	<b>(56.877.432.821)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	545.898.410.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	112.092.000.000	62.270.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC**

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2014**

4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.532.750.002)	(1.485.250.002)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>655.457.659.998</b>	<b>60.784.749.998</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>537.329.977.039</b>	<b>(1.868.415.880)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>10.611.643.097</b>	<b>2.827.711.997</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>547.941.620.136</b>	<b>959.296.117</b>

Lập ngày 08 tháng 05 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






ĐÀO THỊ NGỌC DIỆP

NGUYỄN THIỆN PHÚ

ĐOÀN VĂN PHƯƠNG





## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*QUÝ I NĂM 2014*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC (viết tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần hoạt động theo Luật doanh nghiệp. Vốn điều lệ của Công ty: 771.800.000.000 VND (Bảy trăm bảy mươi tám triệu đồng chẵn). Tổng số công ty con tại thời điểm lập báo cáo : 02 công ty

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

#### **3. Ngành, nghề kinh doanh**

- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Xuất bản phần mềm (trừ hoạt động xuất bản phẩm);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế, văn phòng, dệt, may, da giày, điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi
- Sửa chữa thiết bị khác
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu  
Chi tiết: Bán buôn hóa chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hóa học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh;
- Hoạt động viễn thông có dây (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng  
Chi tiết: Bán buôn gỗ cây, tre, nứa, sản phẩm gỗ sơ chế, sơn và véc ni, vật liệu xây dựng như: cát, sỏi, giấy dán tường và phủ sàn, đồ ngũ kim và khóa, thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác, thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Sản xuất sắt, gang, thép



- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu

Chi tiết:

- + Sản xuất các động cơ (trừ động cơ đồng hồ) như: Xoắn ốc, động cơ thanh xoắn, các tấm lá trong động cơ;
  - + Sản xuất dây cáp kim loại, dải xếp nếp và các chi tiết tương tự;
  - + Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện;
  - Hoạt động viễn thông không dây (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
  - Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
  - Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính);
  - Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
  - Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
  - Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
  - Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
  - Hoạt động viễn thông khác
- Chi tiết: Cung cấp các ứng dụng viễn thông chuyên dụng như theo dõi hoạt động vệ tinh, đo xa và các trạm rada; Cung cấp truy cập Internet thông qua các mạng kết nối giữa khách hàng và ISP nhưng không do ISP sở hữu và vận hành, như truy cập Internet quay số (dial-up); cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại Internet); (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học;
  - Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
  - Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
  - Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
  - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác
- Chi tiết: Thăm dò quặng theo phương pháp thông lệ và lấy mẫu quặng, quan sát địa chất tại nơi thăm dò;
- Xây dựng nhà các loại;
  - Phá dỡ;
  - Chuẩn bị mặt bằng;
  - Hoàn thiện công trình xây dựng;
  - Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
  - Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế;
  - Sản xuất than cốc;
  - Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
  - Khai thác quặng sắt;
  - Khai thác và thu gom than non;
  - Khai thác và thu gom than cứng;
  - Dịch vụ nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống, nhà hàng với các dịch vụ ăn uống lưu động;

- Dịch vụ khách sạn, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Bán buôn, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn sắt, thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh;
- Bán buôn xe có động cơ: Ô tô chở khách loại trên 12 chỗ ngồi, ô tô vận tải;
- Bán buôn, bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Lập trình máy vi tính;
- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản (chỉ hoạt động theo chứng chỉ hành nghề của người đại diện theo pháp luật); Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Lập dự án, quản lý dự án các công trình: giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực về quản lý dự án xây dựng theo quy định pháp luật);
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng;
- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;
- Cho thuê ô tô (trừ ô tô chuyên dụng);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: giao thông, công nghiệp, thủy lợi, điện, hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật).

#### **4. Nhân viên**

Tổng số cán bộ, nhân viên của Công ty tại thời điểm 31/03/2014 là 74 người

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.



### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

#### **2. Thay đổi trong chính sách kế toán, cam kết tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ngày 06/01/2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (áp dụng từ năm tài chính 2011)

Theo hướng dẫn của Thông tư này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã xem xét và đánh giá các ảnh hưởng của các quy định mới đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính và quyết định chưa áp dụng các quy định này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014. Với các lý do sau đây:

- Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát sinh các công cụ tài chính thích hợp;
- Chưa có hướng dẫn chi tiết trong việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, cũng như việc ghi nhận trên báo cáo tài chính;
- Chưa có cơ sở để đánh giá và xác định mức độ rủi ro cụ thể đối với thị trường của rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất và rủi ro thanh toán cũng như hướng dẫn phương thức ghi nhận trên báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của Chế độ kế toán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chế độ, chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập báo cáo tài chính.

#### **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

#### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận ngay vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.



Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền và các khoản nợ ngắn hạn (01 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính.

#### **4. Hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Cụ thể như sau:

<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Mức trích lập dự phòng</b>
Trên 06 tháng đến dưới 01 năm	30%
Từ 01 năm đến dưới 02 năm	50%
Từ 02 năm đến dưới 03 năm	70%
Trên 03 năm	100%

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi dựa vào đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

##### **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác (vận chuyển, lắp đặt, chạy thử...) có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

##### **Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định hiện hành về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Cụ thể:

Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
Các tài sản khác	03 - 05 năm

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**



Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

**Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:**

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

**Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính**

**Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:** Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left( \begin{array}{c} \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \\ - \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

**Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:** Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \left( \begin{array}{c} \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \\ \times \left( \begin{array}{c} \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} \\ - \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} \end{array} \right) \end{array} \right)$$

## **8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

**Chi phí trả trước ngắn hạn:** Là các loại chi phí trả trước chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

**Chi phí trả trước dài hạn:** Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

## **9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

## **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn (hoặc thấp hơn) so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và điều chỉnh theo các quy định khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

## **11. Phân phối lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức**

Lợi nhuận sau thuế sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt được trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội cổ đông, số còn lại có thể chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn thực góp.



Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là nợ phải trả khi có quyết định công bố của Hội đồng quản trị.

Quỹ đầu tư phát triển: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bổ sung vốn điều lệ cho công ty, đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ sản xuất, trang bị làm việc.

Quỹ dự phòng tài chính: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bù đắp các tổn thất về tài sản do các nguyên nhân khách quan gây ra, bù các khoản lỗ do hoạt động kinh doanh không hiệu quả.

## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### **12.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**12.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**12.3. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:**

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chi phí hoặc lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư vào công ty con.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

## **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.



Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)

Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 22%.

### 15. Bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## V. THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

1	Tiền	Cuối Quý	Đầu năm
	Tiền mặt	743.785.306	4.324.197.218
	Tiền gửi ngân hàng	547.197.834.830	6.287.445.879
	<b>Cộng</b>	<b>547.941.620.136</b>	<b>10.611.643.097</b>
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối Quý	Đầu năm
	Hợp tác kinh doanh, ủy thác đầu tư		
	- Công ty CP FLC Golf & Resort	672.000.000	512.000.000
	- Công ty CP Liên doanh đầu tư quốc tế KLF	27.203.000.000	26.503.000.000
	- Công ty CP Truyền thông và Công nghệ FLC	2.500.000.000	2.500.000.000
	- Công ty cổ phần FLC Travel	2.298.000.000	800.000.000
	- Công ty cổ phần đầu tư địa ốc Alaska	39.908.000.000	1.778.000.000
	- Công ty TNHH truyền thông quốc tế Diginews	2.120.000.000	800.000.000
	- Công ty TNHH BĐS NewLand Holding	84.200.000.000	
	- Công ty CP chứng khoán ARTEX	711.000.000	
	<b>Cộng</b>	<b>159.612.000.000</b>	<b>32.893.000.000</b>
3	Các khoản phải thu khách hàng	Cuối Quý	Đầu năm
	Cty CP máy & thiết bị phụ tùng Công nghiệp P.M.G	117.142.162	117.142.162
	Cty TNHH Bất động sản Newland Holding	405.000.000	270.000.000
	Công ty CP thép Sài Gòn	7.297.166.964	15.920.544
	Công ty CP XNK kỹ thuật Technimex	87.046.787	186.184.437
	Công ty Cổ phần FLC TRAVEL	108.000.000	72.000.000
	Công ty Cổ phần Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế KLF	53.338.065.091	288.000.000
	Công ty CP SX thép Vina	28.211.679.226	
	Công ty CP công trình kỹ thuật Việt Nam		1.498.570.518
	Công ty cổ phần tập đoàn Thành Nam		9.457.030.750
	Công ty Luật TNHH SMIC	460.000.000	1.800.000.000
	Công ty CP truyền thông và công nghệ FLC	198.000.000	220.000.000
	Công ty mạng lưới Viettel- Tập đoàn viễn thông	3.518.240.000	

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC**

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2014**

Công ty TNHH MTV FLC Land	2.470.071	3.780.350
Công ty TNHH Truyền thông MF91 Việt Nam	220.000.000	220.000.000
Công ty TNHH TM & DV Thảo Linh	13.006.244.900	-
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska		61.431.815.113
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Đại Dương		133.451.348.984
Công ty cổ phần thiết bị thương mại	330.000.000	
Khách lẻ khác	170.000	13.120.000
<b>Cộng</b>	<b>107.299.225.201</b>	<b>209.044.912.858</b>

**4 Trả trước cho người bán**

	<i>Cuối Quý</i>	<i>Đầu năm</i>
Chi nhánh Công ty chứng khoán Sài Gòn tại Hà Nội		100.000.000
Công ty CP giải pháp Công nghệ nguồn PMG	745.044.197	745.044.197
Công ty CP Kinh doanh môi giới BĐS WIKINHADAT	66.000.000	66.000.000
Công ty CP Quảng cáo Đông Nam Á		35.200.000
Công ty CP thiết kế và quảng cáo Việt Đăng	27.960.878	27.960.878
Công ty Cổ phần Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế KLF		25.000.000
Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Thăng Long-TDK		75.000.000
Công ty TNHH MTV FLC Land		560.544.366
Công ty TNHH Tiếp thị truyền thông		69.300.000
Công ty TNHH trang trí nội thất hoàn mỹ (IDESKO)	4.288.105.850	2.138.105.850
Công ty CP Rossa	6.400.000	6.400.000
Liên đoàn địa chất xạ hiếm	100.000.000	100.000.000
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội	4.840.000	4.840.000
Trường Đại học Đại Nam	57.000.000	57.000.000
Công ty CP đầu tư XD công nghệ quốc tế	161.105.000	
Công ty CP cho thuê máy bay Việt Nam	10.137.600.000	
Công ty TNHH TM và DV CN EST	95.000.000	
Công ty CP xuất nhập khẩu công nghệ Nacenimex	292.364.490	
Các khoản trả trước khác	27.103.567	18.932.100
<b>Cộng</b>	<b>16.008.523.982</b>	<b>4.029.327.391</b>

**5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	<i>Cuối Quý</i>	<i>Đầu năm</i>
<b>Phải thu tiền lợi tức ủy thác đầu tư</b>	<b>4.055.153.009</b>	<b>757.119.698</b>
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	35.584.000	31.005.000
Công ty Cổ phần Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế KLF	1.102.787.000	408.042.000,00
Công ty Cổ phần Truyền thông và Công Nghệ FLC	55.480.000	199.156.689,00
Công ty cổ phần đầu tư địa ốc Alaska	638.235.000	10.272.000,00
Công ty TNHH Hải Châu	101.263.009	101.263.009



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC**

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2014**

Công ty Cổ phần FLC Travel	35.118.000	7.381.000
Công ty TNHH Newland Holding Việt Nam	2.060.614.000	
Công ty TNHH truyền thông quốc tế Diginew	26.072.000	
<b>Phải thu khác</b>	<b>21.369.038.065</b>	<b>21.462.969.024</b>
Nguyễn Thị Huyền Trang (*)	21.000.000.000	21.000.000.000
Công ty CP Asita	112.433.874	112.433.874
Công ty liên doanh TMXNK Huy Hoàng	73.248.000	50.248.000
Công ty TNHH DV kiểm toán, kế toán và TV thuế AAT	65.000.000	65.000.000
Công ty CP thiết bị thương mại	46.893.000	46.893.000
Trần Văn Lợi	5.899.600	5.899.600
Công ty CP Decohouse	61.000.000	41.000.000
Phải thu khác	4.563.591	141.494.550
<b>Cộng</b>	<b>25.424.191.074</b>	<b>22.220.088.722</b>

(\*) Chuyển tiền mua cổ phần của Công ty CP FLC Golf&Resort ngày 26/11/2013 nhưng đến thời điểm hiện tại vẫn chưa hoàn thành các thủ tục chuyển nhượng cổ phần

**6 Hàng tồn kho**

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Công cụ, dụng cụ	89.586.939	80.386.939
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	588.790.906	-
- Hàng hoá	8.551.916.629	471.954.060
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>9.230.294.474</b>	<b>552.340.999</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC**

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Từ Liêm, Hà Nội

*Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2013*

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	-	-	<b>17.675.916.449</b>	<b>1.034.232.696</b>	<b>4.183.489.746</b>	<b>22.893.638.891</b>
- Mua trong kỳ	-		1.221.826.364	36.909.090	826.734.972	<b>2.085.470.426</b>
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác	-	-				-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-			(3.907.899.746)	(3.907.899.746)
- Giảm khác (*)	-	-				-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	-	<b>18.897.742.813</b>	<b>1.071.141.786</b>	<b>1.102.324.972</b>	<b>21.071.209.571</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	-	-	<b>4.321.419.082</b>	<b>386.866.866</b>	<b>517.210.769</b>	<b>5.225.496.717</b>
- Khấu hao trong kỳ	-	-	545.426.566	72.252.530	270.785.548	<b>888.464.644</b>
- Tăng khác	-	-				-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-		-
- Giảm khác (*)	-	-			(521.053.300)	(521.053.300)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	-	<b>4.866.845.648</b>	<b>459.119.396</b>	<b>266.943.017</b>	<b>5.592.908.061</b>
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	-	-	<b>13.354.497.367</b>	<b>647.365.830</b>	<b>3.666.278.977</b>	<b>17.668.142.174</b>
<b>2. Tại ngày cuối kỳ</b>	-	-	<b>14.030.897.165</b>	<b>612.022.390</b>	<b>835.381.955</b>	<b>15.478.301.510</b>

(\*) - Giảm TSCĐ do xuất bán tài sản cố định là hệ thống trang trí nội thất văn phòng tại Tầng 5 Tòa nhà FLC Landmark Tower cho Công ty TNHH

MTV FLC Land



**8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<i>Cuối Quý</i>	<i>Đầu năm</i>
Thăm dò khoáng sản	562.155.966	562.155.966
Dự án Mễ trì	38.959.727	38.959.727
Dự án Tòa nhà FLC Landmark	699.117.600	699.117.600
Dự án Trường Cao Đẳng	1.370.507.488	1.370.507.488
Cộng	<b>2.670.740.781</b>	<b>2.670.740.781</b>

**9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	<i>Cuối Quý</i>	<i>Đầu năm</i>
<b>Đầu tư vào công ty con</b>		
Công ty CP truyền thông và công nghệ FLC	45.000.000.000	45.000.000.000
Công ty TNHH MTV FLC Land	950.844.000.000	950.844.000.000
Cộng	<b>995.844.000.000</b>	<b>995.844.000.000</b>

	<i>Cuối Quý</i>	<i>Đầu năm</i>
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>		
Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế KLF		66.600.000.000
Công ty CP FLC Golf& Resort	79.000.000.000	79.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Địa ốc ALASka	297.000.000.000	297.000.000.000
Cộng	<b>376.000.000.000</b>	<b>442.600.000.000</b>

**Đầu tư dài hạn khác**

	<i>Cuối Quý</i>	<i>Đầu năm</i>
Cổ phiếu CAVICO	2.200.000.000	2.200.000.000
Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế KLF	38.219.868.132	3.300.000.000
Cộng	<b>40.419.868.132</b>	<b>5.500.000.000</b>

**10 Vay và nợ ngắn hạn**

	<i>Cuối Quý</i>	<i>Đầu năm</i>
<b>Vay cá nhân</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>
- Doãn Văn Phương	50.000.000.000	50.000.000.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>1.726.279.491</b>	<b>437.429.485</b>
- Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Đồng Đa	369.000.000	
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	1.229.179.491	437.429.485
- Ngân hàng TMCP phát triển nhà	128.100.000	
Cộng	<b>51.726.279.491</b>	<b>50.437.429.485</b>

**11 Phải trả người bán**

	<i>Cuối Quý</i>	<i>Đầu năm</i>
Báo Diễn đàn Doanh nghiệp	15.000.000	12.000.000
Báo lao động và xã hội	80.000.000	50.000.000
Báo Pháp Luật Việt Nam	50.000.000	50.000.000
Báo đầu tư	225.500.000	130.900.000
Báo công an nhân dân	18.000.000	
Gia đình Việt Nam	15.000.000	
Báo pháp luật xã hội	20.000.000	
Báo xây dựng	60.000.000	
Chi nhánh công ty TNHH LAVIE tại HN	7.038.020	3.212.000
CN Cty CP Chứng khoán Sài Gòn tại Hà Nội	340.000.000	
CN tại TPHCM- Tập đoàn Vingroup -Cty CP		2.052.032
CN Công ty CP Navigos Group Việt Nam	52.503.000	
CT TNHH trang trí nội ngoại thất Phong Cách Mới		243.891.184
Cty TNHH KT Phong Cảnh Tùng Bách	10.065.000	
Công ty bảo hiểm bưu điện hà nội		23.736.700
Công ty CP chuyển phát nhanh Hà Nội	27.752.000	35.698.000
Công ty CP FLC Golf & Resort	89.178.276	91.804.393
Công ty CP thiết bị thương mại	77.190.000	77.190.000
Công ty CP thiết bị Việt Anh	38.935.810	38.935.810
Công ty luật TNHH Smic	90.375.000	1.190.375.000
Công ty cổ phần ô tô Con đường mới		107.951.800
Công ty CP FLC travel	6.900.000	
Công ty TNHH đào tạo Golf VPGA		197.175.718.612
Công ty TNHH MTV Vinh Bang		26.400.000
Công ty TNHH thiết bị Hiệp Phát	33.352.000	33.352.000
Công ty TNHH TM & ĐT phát triển Hạ Long		25.181.200
Công ty TNHH XNK và Du Lịch Toàn Cầu	37.608.730	93.439.450
Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế KLF		3.805.769.092
Công ty CP kỹ thuật công nghiệp và XD Techcon	117.402.070	
Công ty TNHH MTV Land	7.272.732.555	4.179.856.581
Công ty CP truyền thông và công nghệ FLC	3.468.238.400	124.695.600
Công ty Cp tập đoàn Thành Nam	16.443.702.701	
Công ty CP ô tô con đường mới	182.439.050	
Công ty TNHH đào tạo Golf VPGA	37.823.697.947	
Các đối tượng khác	393.419.982	178.201.540
<b>Cộng</b>	<b>66.996.030.541</b>	<b>207.700.360.994</b>



**12 Người mua trả tiền trước**

	<i>Cuối Quý</i>	<i>Đầu năm</i>
Công ty cổ phần sản xuất Thép Vina		992.404.605
Công ty TNHH INOX Thành Nam	24.364.185.674	443.606
Công ty TNHH XNK Thành Minh	782.072.194	782.072.194
Công ty CP kỹ thuật công trình Việt Nam	4.951.429.482	
Các đối tượng khác	74.194.000	81.759.000
Cộng	<b>30.171.881.350</b>	<b>1.856.679.405</b>

**13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<i>Cuối Quý</i>	<i>Đầu năm</i>
Thuế phải nộp nhà nước	<b>3.037.704.765</b>	<b>2.658.249.659</b>
- Thuế giá trị gia tăng	11.363	11.363
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	460.966.144	292.855.285
- Thuế thu nhập cá nhân	2.475.284.073	2.260.939.826
- Các loại thuế khác	101.443.185	104.443.185
Cộng	<b>3.037.704.765</b>	<b>2.658.249.659</b>

**14 Vay và nợ dài hạn**

	<i>Cuối Quý</i>	<i>Đầu năm</i>
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Đồng Đa	278.000.000	770.000.000
Ngân hàng HSBC	3.282.583.314	4.484.083.322
Ngân hàng TMCP phát triển nhà	486.900.000	
Cộng	<b>4.047.483.314</b>	<b>5.254.083.322</b>

**15. Vốn chủ sở hữu**

**15.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND							
Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	4	5	6	7	8
- Số dư đầu năm trước	771.800.000.000	389.994.000.000	4.028.264.228	658.411.551	368.103.234	8.506.152.871	1.175.354.931.884
- Tăng vốn trong năm trước			-	-	-	-	
- Lãi tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	80.225.650.012	80.225.650.012
- Tăng khác			2.387.025.745	852.509.195	341.003.678	-	3.580.538.618
- Giảm vốn trong năm trước						-	-
- Lỗ trong năm trước						-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(43.662.584.946)	(43.662.584.946)
- Số dư cuối năm trước	771.800.000.000	389.994.000.000	6.415.289.973	1.510.920.746	709.106.912	45.069.217.937	1.215.498.535.568
- Số dư đầu năm nay	771.800.000.000	389.994.000.000	6.415.289.973	1.510.920.746	709.106.912	45.069.217.937	1.215.498.535.568
- Tăng vốn năm nay	545.898.410.000	-	-				545.898.410.000
- Lãi tăng trong năm	-	-	-			8.596.029.411	8.596.029.411
- Tăng khác	-	-	-	-	-		-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-		-
Số dư cuối năm nay	1.317.698.410.000	389.994.000.000	6.415.289.973	1.510.920.746	709.106.912	53.665.247.348	1.769.992.974.979



**15.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>1.317.698.410.000</b>	<b>771.800.000.000</b>
+ Vốn góp đầu năm	771.800.000.000	170.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	545.898.410.000	601.800.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	1.317.698.410.000	771.800.000.000

**15.3 Cổ phiếu**

	<i>Cuối Quý</i>	<i>Đầu năm</i>
- <b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>		
- <b>Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng</b>	<b>131.769.841</b>	<b>77.180.000</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	131.769.841	77.180.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>131.769.841</b>	<b>77.180.000</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	131.769.841	77.180.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Cộng</b>	<b>131.769.841</b>	<b>77.180.000</b>

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

**15.4 Các quỹ của doanh nghiệp**

	<i>Cuối Quý</i>	<i>Đầu năm</i>
- Quỹ đầu tư phát triển	6.415.289.973	6.415.289.973
- Quỹ dự phòng tài chính	1.510.920.746	1.510.920.746
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	709.106.912	709.106.912
<b>Cộng</b>	<b>8.635.317.631</b>	<b>8.635.317.631</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****16 Doanh thu**

	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Doanh thu bán hàng	316.814.348.094		179.496.155.581
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.067.882.938		1.420.727.272
<b>Cộng</b>	<b>325.882.231.032</b>		<b>180.916.882.853</b>

**17 Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giảm giá hàng bán (*)	4.345.000		-
<b>Cộng</b>	<b>4.345.000</b>		<b>-</b>

18	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Doanh thu thuần bán hàng hoá	316.814.348.094	179.496.155.581
	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	9.063.537.938	1.420.727.272
	Cộng	<b>325.877.886.032</b>	<b>180.916.882.853</b>
19	<b>Giá vốn hàng bán</b>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Giá vốn của hàng hóa đã bán	314.509.588.082	178.571.701.746
	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.596.149.178	460.930.652
	Cộng	<b>318.105.737.260</b>	<b>179.032.632.398</b>
20	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.198.612	5.138.996
	Lợi tức ủy thác đầu tư	3.597.190.000	1.232.299.000
	Cổ tức nhận được	8.000.000.000	-
	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
	Lãi đầu tư chứng khoán (nhượng bán cổ phiếu)	7.645.698.132	-
	Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
	Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.256.000	-
	Cộng	<b>19.248.342.744</b>	<b>1.237.437.996</b>
21	<b>Chi phí tài chính</b>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Chi phí lãi vay	305.603.084	178.670.778
	Trả lợi tức ủy thác đầu tư	4.828.525.624	535.082.000
	Lỗ do chênh lệch tỷ giá	20.868.000	-
	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
	Chi phí tài chính khác	-	-
	Cộng	<b>5.154.996.708</b>	<b>713.752.778</b>
22	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Chi tiêu	-	-
	Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.764.140.270	575.982.030
	Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	-	44.000.000
	Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	8.000.000.000	-
	Thu nhập chịu thuế	764.140.270	619.982.030



Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

168.110.859

154.995.508

Cộng

168.110.859

154.995.508

## VII. Những thông tin khác

## 1. Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý trước
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	4.298.689.721	78.000.000
Công ty CP Truyền thông và Công nghệ FLC	Công ty con	99.000.000	36.885.000
<b>Các khoản đã thu của khách hàng</b>			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	4.300.000.000	0
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên kết	111.431.815.113	0
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>			
Công ty CP Truyền thông và Công nghệ FLC	Công ty con	3.468.238.400	822.110.000
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết	101.173.083	11.773.026
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	3.953.420.340	0
<b>Đã trả cho nhà cung cấp</b>			
Công ty CP Truyền thông và Công nghệ FLC	Công ty con	-	776.997.200
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	300.000.000	0
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết	96.056.140	22.856.745
<b>Ủy thác có tính lợi tức ủy thác</b>			
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết	160.000.000	
Công ty CP Truyền thông và Công nghệ FLC	Công ty con		1.690.000.000
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên kết	38.130.000.000	
<b>Lợi tức ủy thác phải thu trong kỳ</b>			
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết	8.426.000	6.906.000
Công ty CP Truyền thông và công nghệ FLC	Công ty con	55.480.000	
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên kết	727.963.000	
<b>Lợi tức ủy thác đã thu trong kỳ</b>			
Công ty CP Truyền thông và công nghệ FLC	Công ty con	320.156.689	
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên kết	100.000.000	
<b>Nhận ủy thác ngắn hạn có tính lợi tức</b>			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	42.092.000.000	7.270.000.000
<b>Hoàn trả gốc ủy thác</b>			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	2.000.000.000	1.140.000.000
<b>Lợi tức phải trả từ nhận ủy thác</b>			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	2.470.478.000	43.357.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC**

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Từ Liêm, Hà Nội

*Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2013*

Công ty CP Đầu tư tài chính và quản lý TS RTS	Công ty liên kết	1.686.576.000	
<b>Hoàn trả lợi tức ủy thác phải trả</b>			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	2.600.000.000	-
Công ty CP Đầu tư tài chính và quản lý TS RTS	Công ty liên kết	2.080.473.000	-
<b>Thoái vốn</b>			
Công ty CP Đại lý thuế FLC	Công ty con		100.000.000
<b>Phải trả khác</b>			
Ông Doãn Văn Phương	Tổng Giám đốc	-	58.008.600
<b>Đã trả khác</b>			
Ông Doãn Văn Phương	Tổng Giám đốc	-	46.689.600
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	-	11.644.710
<b>Cổ tức nhận được từ công ty con</b>			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	8.000.000.000	

**2. Thù lao của Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát đã chi trả trong kỳ**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý trước
<b>Thù lao Ban Tổng Giám đốc</b>			
Ông Doãn Văn Phương	Tổng Giám đốc	277.341.200	266.400.000
Bà Hương Trần Kiều Dung	Phó Tổng Giám đốc	124.106.800	
Bà Trần Thị Mỹ Lan	Phó Tổng Giám đốc	152.689.600	
Ông Nguyễn Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc	153.405.000	
<b>Thù lao Hội Đồng Quản trị</b>			
Trịnh Văn Quyết	Chủ tịch HĐQT	15.000.000	15.000.000
Lê Đình Vinh	Phó Chủ tịch HĐQT	15.000.000	15.000.000
Doãn Văn Phương	Phó Chủ tịch HĐQT	15.000.000	15.000.000
Nguyễn Thanh Bình	Phó Chủ tịch HĐQT	15.000.000	15.000.000
Nguyễn Tiến Đức	Thành viên HĐQT	15.000.000	
Lê Bá Nguyên	Thành viên HĐQT	15.000.000	
Lưu Đức Quang	Thành viên HĐQT	15.000.000	
Lê Thành Vinh	Thành viên HĐQT	15.000.000	
<b>Thù lao Ban kiểm soát</b>			
Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng Ban kiểm soát	15.000.000	15.000.000
Lê Bá Phương	Thành viên BKS	6.000.000	6.000.000
Phạm Thị Hải Ninh	Thành viên BKS	6.000.000	6.000.000



**3. Số dư với các bên liên quan.**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý trước
<b>Đầu tư ngắn hạn khác (ủy thác)</b>			
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết	672.000.000	350.000.000
Công ty CP Truyền thông và Công nghệ FLC	Công ty con	2.500.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên kết	39.908.000.000	
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	2.470.071	73.780.350
Công ty CP Truyền thông và Công nghệ FLC	Công ty con	198.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên kết		
<b>Trả trước cho người bán</b>			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	-	-
<b>Các khoản phải thu khác</b>			
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết	21.035.584.000	12.879.000
Công ty CP Truyền thông và Công nghệ FLC	Công ty con	55.480.000	
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên kết	638.235.000	
<b>Phải thu nội bộ ngắn hạn</b>			
Chi nhánh Công ty CP tập đoàn FLC	Chi nhánh	3.739.960.000	1.689.522.000
TRường cao đẳng nghề FLC	Chi nhánh	6.322.153.669	1.208.153.669
Công ty CP Truyền thông và Công nghệ FLC	Công ty con		160.331.000
<b>Phải trả người bán</b>			
Công ty CP Truyền thông và Công nghệ FLC	Công ty con	3.582.434.000	
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	7.272.732.555	
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết	96.921.336	3.294.574
<b>Nhận ủy thác ngắn hạn</b>			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	173.322.000.000	6.130.000.000
Công ty CP đầu tư tài chính và quản lý TS RTS	Công ty con	138.000.000.000	
<b>Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>			
Ông Doãn Văn Phương	Tổng Giám đốc		11.319.000
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc		68.439.791
Công ty CP Truyền thông và Công nghệ FLC	Công ty con		233.627.033
<b>Vay ngắn hạn</b>			
Ông Doãn Văn Phương	Tổng Giám đốc	50.000.000.000	-

**4. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý I/2013 đã được lập bởi Công ty CP tập đoàn FLC và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH kiểm toán và tư vấn Thăng Long T.D.K.

*Lập ngày 08 tháng 05 năm 2014*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**ĐÀO THỊ NGỌC DIỆP**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**NGUYỄN THIỆN PHÚ**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**ĐOÀN VĂN PHƯƠNG**



